

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. left	21. A	26. False	36. two
2. B	7. C	12. C	17. elderly	22. C	27. True	37. natural sources
3. C	8. D	13. A	18. limited	23. D	28. True	38. electricity
4. B	9. D	14. A	19. awake	24. B	29. True	39. run out
5. C	10. D	15. C	20. prevented	25. C	30. False	40. toxic gases

31. Every country should do something to control population.

32. I am most interested in the hyperloop and sky train.

33. Solar power depends on weather conditions for operation.

34. She participated in the Boryeong Mud Festival three years ago.

35. I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. crime /kram/B. nutrition /nju: 'trɪf.ən/C. vehicle /'viə.kəl/D. picture /'pɪk.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. obesity /əʊ 'bi:.sə.ti/B. poverty /'pɒv.ə.ti/C. homeless /'həʊm.ləs/D. overpopulation /,əʊ.və'pɒp.jə.leɪ.tɪd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn B

3. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. lazy /'leɪ.zi/
- B. children /'tʃɪl.drən/
- C. disease /dɪ'zi:z/
- D. stressful /'stres.fəl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. recipe /'res.i.pi/
- B. abundant /ə'bʌn.dənt/
- C. celebrate /'sel.ə.breɪt/
- D. limiting /'lɪm.i.tɪŋ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Vị trí 1: Dấu hiệu so sánh nhất “oldest” (*già nhất*) => công thức so sánh nhất với tính từ ngắn “old” (*già*): S + tobe + THE + tính từ ngắn + EST.

Vị trí 2: Mạo từ *a/an/ the* không đứng trước danh từ khi hành động đến hoặc ở tại đó có liên quan đến mục đích chính của các địa điểm => không dùng mạo từ.

college (n): trường đại học

The eldest boy is at college.

(*Cậu con trai cả đang học đại học.*)

Chọn C

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. part (n): phần
- B. cause (n): nguyên nhân
- C. problem (n): vấn đề
- D. affect (v): ảnh hưởng

Traffic jam is the most serious **problem** in big cities nowadays.

(*Ưu tắc giao thông là vấn đề nghiêm trọng nhất ở các thành phố lớn hiện nay.*)

Chọn C

7. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. I: *tôi* => chủ ngữ, đứng trước động từ

B. my: *của tôi* => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

C. mine: (ai/ cái gì) *của tôi* => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

D. me: *tôi* => tân ngữ, đứng sau động từ

Trước động từ “is” cần một chủ ngữ. Câu trước đề cập đến “Jane’s voice” (*giọng của Jane*) nên câu sau dùng “mine” (my voice).

Jane’s voice is good. **Mine** is good, too.

(*Giọng của Jane rất hay. Giọng của tôi cũng tốt.*)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. car (n): xe ô tô

B. train (n): tàu hỏa

C. boat (n): thuyền

D. spaceship (n): tàu vũ trụ

One day I will travel to the Moon in a big **spaceship** that travels faster than the speed of sound.

(*Một ngày nào đó tôi sẽ du hành tới Mặt trăng trên một con tàu vũ trụ lớn di chuyển nhanh hơn tốc độ âm thanh.*)

Chọn D

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. makes (v): làm

B. does (v): làm

C. uses (v): sử dụng

D. produces (v): tạo ra

Using non-renewable energy sources like coal, oil **produces** a lot of carbon dioxide.

(*Sử dụng các nguồn năng lượng không thể tái tạo như than đá, dầu tạo ra rất nhiều carbon dioxide.*)

Chọn D

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. religion (n): tôn giáo

B. culture (n): văn hóa

C. nation (n): quốc gia

D. religious (a): thuộc về văn hóa

Trước danh từ “festival” (*lễ hội*) cần một tính từ.

Festival of lights is a **religious** festival in India.

(*Lễ hội ánh sáng là một lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ.*)

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. despite + danh từ / V-ing: mặc dù

B. although + S + V: mặc dù

C. however: tuy nhiên

D. but: nhưng

She went to bed early **although** she didn't finish her work.

(*Cô ấy đi ngủ sớm mặc dù cô ấy chưa hoàn thành công việc của mình.*)

Chọn B

12. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “quick” (*nhANH*): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

The underground in Japan is much **quicker** than taxis or buses.

(*Tàu điện ngầm ở Nhật Bản nhanh hơn nhiều so với taxi hoặc xe buýt.*)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. toy (n): đồ chơi

B. card (n): thẻ bài

C. ball (n): quả bóng

D. game (n): trò chơi

What **toy** did you use to play when you were six years old?

(Bạn đã chơi đồ chơi gì khi bạn sáu tuổi?)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. speed (n): tốc độ

B. time (n): thời gian

C. engine (n): động cơ

D. cost (n): chi phí

There should be a **speed** limit in the playground to prevent accidents.

(Cần có giới hạn tốc độ trong sân chơi để ngăn ngừa tai nạn.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “now” (ngay lúc này) => cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + am/ is/ are + V-ing.

“my father” (cha tôi) là chủ ngữ số ít nên động từ tobe là “is”

“the workers” (những người công nhân) là chủ ngữ số nhiều nên động từ tobe là “are”

My father **is putting** a biogas cooker in the kitchen, and the workers **are installing** solar panels on the roof of our house now.

(Bố tôi đang đặt một cái nồi khí sinh học trong nhà bếp, và những người công nhân đang lắp đặt các tấm pin mặt trời trên mái nhà của chúng tôi.)

Chọn C

16. left

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Vị trí trống cần một tính từ mang nghĩa còn lại để truyền tải được ý nghĩa của câu hoàn chỉnh.

leave (v): để lại => left (a): còn lại

As the world’s population increases, there is less land **left** for agriculture to feed all the people.

(Khi dân số thế giới tăng lên, sẽ có ít đất dành cho nông nghiệp hơn để nuôi sống tất cả mọi người.)

Đáp án: left

17. elderly

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “people” (những người) cần một tính từ.

old (adj): già => elderly (adj): người già

We participate in a lot of activities to help the **elderly** people in the countryside.

(Chúng tôi tham gia rất nhiều hoạt động để giúp đỡ người già ở nông thôn.)

Đáp án: elderly

18. limited

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

limit (v): giới hạn => limited (adj): có hạn

Natural gas is **limited** and it is harmful to the environment.

(Khí tự nhiên bị hạn chế và có hại cho môi trường.)

Đáp án: limited

19. awake

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “was” cần một tính từ.

wake (v): tỉnh => awake (adj): tỉnh táo

He was still **awake** when I saw him at 11 o'clock yesterday evening.

(Anh ấy vẫn còn thức khi tôi gặp anh ấy lúc 11 giờ tối hôm qua.)

Đáp án: awake

20. prevented

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc bị động với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + be V3/ed + (by O).

prevent – prevented – prevented (v): ngăn chặn

Traffic accidents can be **prevented** if people obey the rules.

(Tai nạn giao thông có thể được ngăn chặn nếu mọi người tuân thủ các quy tắc.)

Đáp án: prevented

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. make (v): khiến

C. have (v): có

D. create (v): tạo ra

Cụm từ “do daily activity”: làm các hoạt động hằng ngày.

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and **do** daily activities.

(Sự xuất hiện trở lại của công nghệ mới trong những năm qua đã giúp chúng ta thay đổi cách chúng ta sống và thực hiện các hoạt động hàng ngày.)

Chọn A

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. answer (n): câu trả lời

B. reason (n): lý do

C. result (n): kết quả

D. cause (n): nguyên nhân

Most of this development is as a **result** of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life.

(Hầu hết sự phát triển này là kết quả của việc phát minh và tạo ra những cách mới để giảm căng thẳng hàng ngày của chúng ta và sống một cuộc sống được cải thiện.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. up: lên

B. off: tắt

C. part: phần

D. place : nơi

Cụm từ “take place”: diễn ra

The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes **place**.

(Ngành giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực quan trọng nơi mà những tiến bộ công nghệ mới diễn ra.)

Chọn D

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. and: và

D. so: vì vậy

All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years **or** have already started transporting us.

(Tất cả những đổi mới này không chỉ là một dạng ảo tưởng, chúng sẽ diễn ra trong những năm tới hoặc đã bắt đầu vận chuyển chúng ta.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. less: ít hơn

B. little: một ít

C. more: hơn

D. as: như

Dạng so sánh hơn với tính từ dài “effective” (*hiệu quả*): more + tính từ dài.

It has also made truck production company, and fleet management **more** efficient.

(Nó cũng đã làm cho công ty sản xuất xe tải và quản lý đội xe hiệu quả hơn.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

The re-occurrence of new technology over the years has helped us change the way we live and (21) **do** daily activities. Most of this development is as a (22) **result** of inventing and creating new ways to reduce our daily stress and live an improved life. The transportation industry is one of the important areas where new technological advancement takes (23) **place**. We now see cars that drive themselves along predetermined routes. Trains that will use new magnetic rail systems. An amazing new “hyperloop” train that will speed 800 miles per hour. All these innovations are not just a form of illusion, they are set to happen within the next coming years (24) **or** have already started transporting us. This has increased the level of some industries like vehicle transport companies and car shipping carriers. It has also made truck production company, and fleet management (25) **more** efficient.

Tạm dịch:

*Sự xuất hiện trở lại của công nghệ mới trong những năm qua đã giúp chúng ta thay đổi cách chúng ta sống và (21) **thực hiện** các hoạt động hàng ngày. Hầu hết sự phát triển này là (22) **kết quả** của việc phát minh và tạo ra những cách mới để giảm căng thẳng hàng ngày của chúng ta và sống một cuộc sống được cải thiện. Ngành giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực quan trọng nơi (23) **diễn ra** tiến bộ công nghệ mới. Bây giờ chúng ta thấy những chiếc ô tô tự lái dọc theo các tuyến đường được xác định trước. Các đoàn tàu sẽ sử dụng hệ thống đường ray từ tính mới. Một đoàn tàu “hyperloop” mới tuyệt vời sẽ đạt tốc độ 800 dặm một giờ. Tất cả những đổi mới này không chỉ là một dạng ảo tưởng, chúng sẽ diễn ra trong những năm tới (24) **hoặc** đã bắt đầu vận chuyển chúng ta. Điều này đã làm tăng mức độ của một số ngành như công ty vận*

tại phương tiện và hãng vận chuyển ô tô. Nó cũng đã làm cho công ty sản xuất xe tải và quản lý đội xe (25) hiệu quả hơn.

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Europe, young couples usually have more than two children.

(Ở châu Âu, các cặp vợ chồng trẻ thường có nhiều hơn hai con.)

Thông tin: The birth rate is low because many young people have **only one child or none** at all.

(Tỷ lệ sinh thấp vì nhiều người trẻ tuổi chỉ có một con hoặc không có con nào.)

Chọn False

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Old people in many European countries don't save enough money for their retirement.

(Người già ở nhiều nước châu Âu không tiết kiệm đủ tiền để nghỉ hưu.)

Thông tin: After retirement, they feel lonely and often very poor because **they don't save enough money**.

(Sau khi nghỉ hưu, họ cảm thấy cô đơn và thường rất nghèo vì không tiết kiệm đủ tiền.)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The population of Africa has increased rapidly.

(Dân số châu Phi tăng nhanh.)

Thông tin: The population has **grown rapidly** over the last 40 years

(Dân số tăng nhanh trong 40 năm qua)

Chọn True

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Asia has the highest population growth rate in the world

(Châu Á có tốc độ tăng dân số cao nhất thế giới)

Thông tin: It also has **the highest population growth rate** today,

(Nó cũng có tốc độ tăng dân số cao nhất hiện nay.)

Chọn True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The population of Asia will decrease in the next few years.

(Dân số châu Á sẽ giảm trong vài năm tới.)

Thông tin: Asian population will **continue to grow**, increasing pressure on the region's natural resources.

(Dân số châu Á sẽ tiếp tục tăng, làm tăng áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên của khu vực.)

Chọn False

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “should”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (*nên*): S + should + Vo (nguyên thể)

- Động từ ở dạng “to V” mang nghĩa chỉ mục đích

do (v): làm

control (v): kiểm soát

Đáp án: **Every country should do something to control population.**

(Mỗi quốc gia nên làm một cái gì đó để kiểm soát dân số.)

32.

Kiến thức: Viết câu với “interested”

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sở thích => Chủ ngữ “I” (*tôi*) có động từ tobe ở thì hiện tại đơn là “am”.

- Cụm từ bày tỏ sự thích thú: S + tobe + interested in + danh từ.

Đáp án: **I am most interested in the hyperloop and skytrain.**

(Tôi quan tâm nhất đến tàu siêu tốc hyperloop và tàu điện trên cao.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “solar power” (*năng lượng mặt trời*) với động từ thường: S + Vs/es.

- Cụm từ: “depend on”: phụ thuộc vào

Đáp án: **Solar power depends on weather conditions for operation.**

(Năng lượng mặt trời phụ thuộc vào điều kiện thời tiết để vận hành.)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Dấu hiệu nhận biết “ago” (*cách đây*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường : S + V2/ed.

participate – participated – participated (v): tham gia

- Cụm từ “participate in”: tham gia vào

- Trước danh từ đếm được “year” (năm) là từ chỉ số lượng lớn hơn một “three” (ba) nên danh từ cần ở dạng số nhiều (Ns/es)

Đáp án: **She participated in the Boryeong Mud Festival three years ago.**

(Cô ấy đã tham gia Lễ hội Bùn Boryeong ba năm trước.)

35.

Kiến thức: Viết câu với “enjoy”

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sở thích => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “I” (tôi) với động từ thường: S + V_o

Sau động từ “enjoy” (thích) cần một động từ ở dạng V-ing.

- Công thức bị động ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “films” (những bộ phim): S + are + V₃/ed + (by O).

make – made – made (v): làm

Đáp án: **I enjoy watching films which are made by famous Hollywood film producers.**

(Tôi thích xem những bộ phim được thực hiện bởi các nhà sản xuất phim nổi tiếng của Hollywood.)

36. two

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Trước danh từ “group” (nhóm) và sau động từ “classified” (được phân loại) nên thông tin cần nghe là một con số.

two: hai

Energy is classified into **two** groups.

Thông tin: Energy is classified into two main groups: renewable and non-renewable.

(Năng lượng được phân thành hai nhóm chính: tái tạo và không tái tạo.)

Đáp án: two

37. natural sources

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giới từ “from” (từ) cần một cụm danh từ.

natural sources: tài nguyên thiên nhiên

The energy from **natural sources** is called renewable energy.

(Năng lượng từ các nguồn tự nhiên được gọi là năng lượng tái tạo.)

Thông tin: The energy from natural sources such as the sun, wind, and rain is called renewable energy.

(Năng lượng từ các nguồn tự nhiên như mặt trời, gió và mưa được gọi là năng lượng tái tạo.)

Đáp án: natural sources

38. electricity**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau tính từ sở hữu “your” (*của bạn*) cần một cụm danh từ.

electricity (n): điện

Cụm từ: “electricity cost”: tiền điện

Using renewable energy can reduce your **electricity** costs.*(Sử dụng năng lượng tái tạo có thể giảm chi phí điện của bạn.)***Thông tin:** Moreover, using renewable energy can reduce your **electricity** costs.*(Hơn nữa, sử dụng năng lượng tái tạo có thể làm giảm chi phí điện của bạn.)*

Đáp án: electricity

39. run out**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Sau động từ khiếm khuyết “will” cần một động từ ở dạng nguyên thể.

expire (v): hết

Non-renewable energy is limited and will **expire** in the future.*(Năng lượng không tái tạo là có hạn và sẽ hết trong tương lai.)***Thông tin:** And the important thing is that non - renewable sources will expire someday.*(Và điều quan trọng là các nguồn không thể tái tạo sẽ hết hạn vào một ngày nào đó.)*

Đáp án: run out

40. toxic gases**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau động từ “release” (*thải ra*) cần một danh từ.

toxic gases: khí độc

Fossil fuels when burnt release **toxic gases** in the air and cause serious environmental changes.*(Nhiên liệu hóa thạch khi bị đốt cháy giải phóng khí độc vào không khí và gây ra những thay đổi nghiêm trọng về môi trường.)***Thông tin:** however, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as global warming.*(Tuy nhiên, khi bị đốt cháy, chúng giải phóng khí độc vào không khí nên gây ra những biến đổi môi trường nghiêm trọng như sự nóng lên toàn cầu.)*

Đáp án: toxic gases

Bài nghe:

Hello students. I'd like to tell you some information about types and sources of energy. Energy is classified into two main groups: renewable and non-renewable.

The energy from natural sources such as the sun, wind, and rain is called renewable energy. They are plentiful and can be generated again and again. They also have low carbon emissions so they are considered green and environment-friendly. Moreover, using renewable energy can reduce your electricity costs. Unfortunately, solar energy can be only used during the daytime but not during night or the rainy season.

Non-renewable energy is the energy taken from other sources that are available on earth. They are limited and will run out in the future. They can't be re-generated in a short time. Fossil fuels - natural gas, oil and coal - are examples of them. They are cheap and easy to use. However, when burnt, they release toxic gases in the air so they cause serious environmental changes such as global warming. And the important thing is that non-renewable sources will expire someday.

Tạm dịch:

Chào bạn. Tôi muốn cho bạn biết một số thông tin về các loại và nguồn năng lượng. Năng lượng được phân thành hai nhóm chính: tái tạo và không tái tạo.

Năng lượng từ các nguồn tự nhiên như mặt trời, gió và mưa được gọi là năng lượng tái tạo. Chúng rất phong phú và có thể được tạo ra nhiều lần. Chúng cũng có lượng khí thải carbon thấp nên được coi là xanh và thân thiện với môi trường. Hơn nữa, sử dụng năng lượng tái tạo có thể làm giảm chi phí điện của bạn. Thật không may, năng lượng mặt trời chỉ có thể được sử dụng vào ban ngày chứ không thể sử dụng vào ban đêm hoặc mùa mưa.

Năng lượng không tái tạo là năng lượng được lấy từ các nguồn khác có sẵn trên trái đất. Chúng có hạn và sẽ hết trong tương lai. Chúng không thể được tạo lại trong một thời gian ngắn. Nhiên liệu hóa thạch - khí tự nhiên, dầu mỏ và than đá - là những ví dụ về chúng. Chúng rẻ và dễ sử dụng. Tuy nhiên, khi bị đốt cháy, chúng giải phóng khí độc vào không khí nên gây ra những biến đổi nghiêm trọng về môi trường như hiện tượng nóng lên toàn cầu. Và điều quan trọng là các nguồn không thể tái tạo sẽ hết hạn vào một ngày nào đó.